

Máu

Đặc tính

- **Trọng lượng riêng:**
 - 6 - 8 % trọng lượng cơ thể
- **Thể tích:**
 - Nữ: 4.5 - 5.5 l
 - Nam: 5 - 6 l
- **Tỷ trọng:**
 - 1050 - 1060 kg/m³
 - Phụ thuộc
 - SL TB
 - Nồng độ chất trong huyết tương
- **Độ nhớt:** (coi nước = 1)
 - Máu toàn phần: 4.5
 - Huyết tương: 2.2
 - Phụ thuộc
 - SL TB
 - Nồng độ chất trong huyết tương
- **Tốc độ lắng huyết cầu:** tốc độ TB máu lắng xuống đáy ống nghiệm

	Nam	Nữ
Sau 1 giờ	4,70 ± 3,2 mm	7,35 ± 3,94 mm
Sau 2 giờ	16,73 ± 5,3 mm	19,86 ± 15 mm

- | | |
|-----------------|---------------|
| — Tăng: | — Giảm: |
| ▪ Viêm | ▪ Đa hồng cầu |
| ▪ Nhiễm độc máu | ▪ Dị ứng |
| ▪ Chấn thương | ▪ ĐTD |

- **Hematocrit:**

$$\frac{V \text{ hồng cầu}}{V \text{ máu toàn phần}}$$

	Nam	Nữ
Sau 1 giờ	44% ± 3%	41% ± 3%

- | | |
|---------------|-------------|
| — Tăng: | — Giảm: |
| ▪ Đa hồng cầu | ▪ Thiếu máu |

Chức năng

- | | | |
|---|---|--|
| • Vận chuyển <ul style="list-style-type: none">○ chất○ nhiệt | • Bảo vệ <ul style="list-style-type: none">○ MD○ Cầm máu | • Duy trì .. <ul style="list-style-type: none">○ pH 7.35 - 7.45○ ASTT |
|---|---|--|